SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN HUYỆN CỦ CHI

Số: 602 /2023/TB-BVCC

V/v mời chào giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Củ Chi, ngày 14 tháng 11 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ[1]

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện huyện Củ Chi có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu **Mua sắm hóa chất và vật tư xét nghiệm của Bệnh viện huyện Củ Chi** với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện huyện Củ Chi.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: *Tổ mua sắm - số 1307 Tỉnh lộ 7, ấp Chợ Cũ 2, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, TP. HCM. Số điện thoại: 028.6654.8547.*

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

3.1. Nhận trực tiếp tại địa chỉ: *Tổ mua sắm - số 1307 Tỉnh lộ 7, ấp Chợ Cũ 2, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, TP. HCM. Số điện thoại: 028.6654.8547.*

3.2. Nhận qua email: *tothau.bvcc@gmail.com.*

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 14 tháng 11 năm 2023 đến ngày 24 tháng 11 năm 2023.

- Cụ thể thời gian tiếp nhận báo giá mỗi ngày trong thời hạn quy định như sau:
  - Sáng: Từ 07h30 đến 11h30;
  - Chiều: Từ 13h30 đến 16h30.

- Các báo giá sẽ được Bệnh viện tiếp nhận trong giờ hành chính các ngày trong tuần *(Bệnh viện sẽ không tiếp nhận báo giá vào ngày thứ 7 và chủ nhật hàng tuần).* Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị). *(Đính kèm Phụ lục danh mục hàng hóa).*

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện huyện Củ Chi.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 24 giờ đến 48 giờ tính từ khi nhà thầu nhận được đơn đặt hàng của Bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tỷ lệ tạm ứng: không có

- Thanh toán hợp đồng khi trúng thầu:

Hình thức thanh toán: chuyển khoản;

Thời hạn thanh toán: Từ 90-120 ngày kể từ ngày bệnh viện nhận được hóa đơn tài chính và đầy hồ sơ thanh toán (bao gồm: Biên Bản nghiệm thu, Mẫu số 08a, Bảng đối chiếu công nợ) của nhà thầu;

5. Các thông tin khác :

- Nhà thầu vui lòng báo giá mẫu *(Đính kèm Mẫu báo giá);*

- Mô tả đặc tính kỹ thuật có thể được thay đổi khi HĐKHCN của Bệnh viện có nhu cầu;

- Địa điểm cung cấp hàng hóa khi sau trúng thầu và ký kết hợp đồng: Tại Kho hóa chất – Bệnh viện huyện Củ Chi – Địa chỉ: số 1307 Tỉnh lộ 7, ấp Chợ Cũ 2, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, TP. HCM;

Trân trọng ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TMS (T01b);

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN HUYỆN CỦ CHI

Trần Chánh Xuân

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ[1]

Kính gửi: Bệnh viện huyện Củ Chi

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng *tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế [2]	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất[3]	Mã HS[4]	Năm sản xuất[5]	Xuất xứ[6]	Số lượng/ khối lượng[7]	Đơn giá[8] (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan[9] (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)[10] (VND)	Thành tiền[11] (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm. *..[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].*

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

...., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp[12]

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản

xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN HUYỆN CỦ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA
(Ban hành kèm Thư mời chào giá số: 602../2023/TB-BVCC, ngày 14 tháng 11.. năm 2023)

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
Phần 1 (31 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy xét nghiệm sinh hóa Erba XL640.				
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phương pháp Glucose oxidase Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương	Hộp	25
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng URE	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng URE (máu), bao gồm Reagent 1 và Reagent 2. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININE	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININ (máu), bao gồm Reagent 1 và Reagent 2. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	30
4	Hóa chất định lượng nồng độ AST/GOT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Bộ thuốc thử xét nghiệm đo hoạt độ AST/GOT (máu). Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20
5	Hóa chất định lượng nồng độ ALT/GPT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Bộ thuốc thử xét nghiệm đo hoạt độ ALT/GPT (máu). Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20
6	Hóa chất định lượng nồng độ GGT trong máu	Bộ thuốc thử xét nghiệm đo hoạt độ GGT (máu). Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15
7	Hóa chất xét nghiệm Triglyceride sử dụng cho máy sinh hóa tự động	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride (máu). Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng CHOLESTEROL	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần (máu). Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20
9	Hóa chất xét nghiệm nồng độ HDL-c trong máu	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-c (máu), bao gồm Reagent 1 và Reagent 2. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
10	Hóa chất định lượng nồng độ LDL trong máu	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-c (máu). Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20
11	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid uric trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương	Hộp	7
12	Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong máu	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh, bao gồm Reagent 1 và Reagent 2. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	7
13	Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong máu	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh, bao gồm Reagent 1 và Reagent 2. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	7
14	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Alcohol trong máu	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol/ Ethanol trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	24
15	Hóa chất định lượng nồng độ Protein toàn phần trong máu	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Albumin	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	7
17	Hóa chất xét nghiệm Amylase trong máu	Bộ thuốc thử xét nghiệm đo hoạt độ -Amylase trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
18	Hóa chất định lượng nồng độ CRP trong máu.	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP (C- reactive protein) trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20
19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng CRP (C- reactive protein) trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
20	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm CRP nồng độ trung bình	Hóa chất nội kiểm (QC) dùng cho xét nghiệm định lượng CRP (C- reactive protein) trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Nồng độ trung bình. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
21	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm CRP nồng độ cao	Hóa chất nội kiểm (QC) dùng cho xét nghiệm định lượng CRP (C- reactive protein) trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Nồng độ cao. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
22	Hóa chất định lượng nồng độ RF trong máu	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF (Rheumatoid Factor) trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
23	Chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm RF	Hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng RF (Rheumatoid Factor) trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
24	Hóa chất nội kiểm dùng cho xét nghiệm RF	Bộ hóa chất nội kiểm (QC) dùng cho xét nghiệm định lượng RF (Rheumatoid Factor) trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Tối thiểu 2 mức nồng độ khác nhau. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
25	Hóa chất dùng chuẩn hóa các xét nghiệm sinh hóa thường quy (Calib)	Hóa chất dùng để Calib các xét nghiệm sinh hóa thường quy trên máy ERBA XL640 (Hóa chất Calib). Calib được bao gồm tối thiểu các xét nghiệm: Glucose, ure, creatinin, acid uric, GOT, GPT, GGT, Triglyceride, Cholesterol, Amylase, Bilirubin toàn phần và trực tiếp, albumin, protein, ... Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	7
26	Thuốc thử kiểm tra thông số xét nghiệm sinh hóa (QC) nồng độ trung bình	Hóa chất dùng để kiểm tra (QC) các xét nghiệm sinh hóa thường quy trên máy ERBA XL640 (Hóa chất nội kiểm). Kiểm tra được bao gồm tối thiểu các xét nghiệm: Glucose, ure, creatinin, acid uric, GOT, GPT, GGT, Triglyceride, Cholesterol, Amylase, Bilirubin toàn phần và trực tiếp, albumin, protein, CK-MB, CK, ... Mức nồng độ trung bình. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
27	Thuốc thử kiểm tra thông số xét nghiệm sinh hóa (QC) nồng độ cao	Hóa chất dùng để kiểm tra (QC) các xét nghiệm sinh hóa thường quy trên máy ERBA XL640 (Hóa chất nội kiểm). Kiểm tra được bao gồm tối thiểu các xét nghiệm: Glucose, ure, creatinin, acid uric, GOT, GPT, GGT, Triglyceride, Cholesterol, Amylase, Bilirubin toàn phần và trực tiếp, albumin, protein, CK-MB, CK, ... Mức nồng độ cao. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15
28	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa thường quy dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	90
29	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa đậm đặc. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	50
30	Chất hiệu chuẩn HDL/LDL CAL	Hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng HDL-c/LDL-c trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
31	Bóng đèn	Bóng đèn dùng trong các xét nghiệm đo quang, linh kiện của phát quang của thiết bị. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	6
Phần 2 (16 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy xét nghiệm sinh hóa Mindray BS- 240E				
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phương pháp Glucose oxidase Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương	Hộp	12
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng URE	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng URE (máu), bao gồm Reagent 1 và Reagent 2. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	4
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININE	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININ (máu), bao gồm Reagent 1 và Reagent 2. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	11
4	Hóa chất định lượng nồng độ AST/GOT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Bộ thuốc thử xét nghiệm đo hoạt độ AST/GOT (máu). Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	10
5	Hóa chất định lượng nồng độ ALT/GPT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Bộ thuốc thử xét nghiệm đo hoạt độ ALT/GPT (máu). Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
6	Hóa chất xét nghiệm Triglyceride sử dụng cho máy sinh hóa tự động	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride (máu). Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	10
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng CHOLESTEROL	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần (máu). Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	10
8	Hóa chất xét nghiệm nồng độ HDL-c trong máu	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-c (máu), bao gồm Reagent 1 và Reagent 2. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	13
9	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid uric trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương	Hộp	2
10	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Alcohol trong máu	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol/ Ethanol trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	1
11	Hóa chất định lượng nồng độ CRP trong máu.	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP (C- reactive protein) trong máu hoặc huyết tương, huyết thanh. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	4
12	Hóa chất dùng chuẩn hóa các xét nghiệm sinh hóa thường quy (Calib)	Hóa chất dùng để Calib các xét nghiệm sinh Hóa thường quy trên máy Mindray BS- 240E (Hóa chất Calib). Calib được bao gồm tối thiểu các xét nghiệm: Glucose, ure, creatinin, acid uric, GOT, GPT, GGT, Triglyceride, Cholesterol, Amylase, Bilirubin toàn phần và trực tiếp, albumin, protein, ... Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Erba XL640. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
13	Thuốc thử kiểm tra thông số xét nghiệm sinh hóa (QC) nồng độ trung bình	Hóa chất dùng để kiểm tra (QC) các xét nghiệm sinh Hóa thường quy trên máy Mindray BS- 240E (Hóa chất nội kiểm). Kiểm tra được bao gồm tối thiểu các xét nghiệm: Glucose, ure, creatinin, acid uric, GOT, GPT, GGT, Triglyceride, Cholesterol, Amylase, Bilirubin toàn phần và trực tiếp, albumin, protein, CK-MB, CK, ... Mức nồng độ trung bình.	Hộp	3
		Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.		

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Thuốc thử kiểm tra thông số xét nghiệm sinh hóa (QC) nồng độ cao	Hóa chất dùng để kiểm tra (QC) các xét nghiệm sinh hóa thường quy trên máy Mindray BS- 240E (Hóa chất nội kiểm). Kiểm tra được bao gồm tối thiểu các xét nghiệm: Glucose, ure, creatinin, acid uric, GOT, GPT, GGT, Triglyceride, Cholesterol, Amylase, Bilirubin toàn phần và trực tiếp, albumin, protein, CK-MB, CK, ... Mức nồng độ cao. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	3
15	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa đậm đặc. Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
16	Bóng đèn	Bóng đèn dùng trong các xét nghiệm đo quang, linh kiện của phát quang của thiết bị. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Mindray BS- 240E Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	2
Phần 3 (49 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy xét nghiệm miễn dịch Beckman coulter Access II				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	Hóa chất định lượng Cortisol trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol	Bộ Hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng Cortisol trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	4
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Hóa chất định lượng Ferritin trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	18
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng Ferritin trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do	Hóa chất định lượng free T3 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng free T3 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	Hóa chất định lượng free T4 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	18
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng free T4 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH (3rd IS)	Hóa chất định lượng TSH (3rd IS) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 200 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	10
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH (3rd IS)	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng TSH (3rd IS) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	4
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể anti-HBs (HBs Ab)	Hóa chất định lượng kháng thể virus viêm gan B (HBs-Ab) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	10
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể anti-HBs (HBs Ab)	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng HBs-Ab trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	3
13	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể anti-HBs	Bộ hóa chất kiểm tra chất lượng/ nội kiểm (QC) xét nghiệm định lượng HBs-Ab. Gồm tối thiểu 2 mức nồng độ. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	Hóa chất định lượng AFP (alpha-fetoprotein) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	8
15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng AFP trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất định lượng CEA (Carcinoembryonic antigen) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng CEA trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I-hs	Hóa chất định lượng Troponin I-hs trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20
19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I-hs	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng Troponin I-hs trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	Hóa chất định lượng BNP (B-type Natriuretic Peptide) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng BNP trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	4
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	Hóa chất định lượng Procalcitonin (PCT) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	10
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Procalcitonin	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	4
24	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng β-hCG (5th IS)	Hóa chất định lượng β-hCG (beta-Human Chorionic Gonadotropin) (5th IS) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20
25	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng β-hCG (5th IS)	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng β-hCG (5th IS) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PAPP-A	Hóa chất định lượng PAPP-A (pregnancy associated plasma protein A) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	8
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng PAPP-A trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Hóa chất định lượng CA 15-3 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	1
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA-125	Hóa chất định lượng CA-125 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA-125	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng CA-125 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Hóa chất định lượng PSA toàn phần trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	Hóa chất định lượng CA 19-9 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng CA 19-9 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Unconjugated Estriol (uE3)	Hóa chất định lượng Unconjugated Estriol (uE3) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II Quy cách: 100 test/2 pack/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Unconjugated Estriol (uE3)	Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng Unconjugated Estriol (uE3) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
38	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch (Substrate)	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15
39	Dung dịch đệm/ rửa (wash buffer) dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	50
40	Giếng phản ứng (Reaction Vessels-RV) dùng cho máy phân tích miễn dịch	Giếng phản ứng (Reaction Vessels - RV) dùng cho máy phân tích miễn dịch. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15
41	Túi chứa rác thải (Reaction Vessels-RV)	Túi chứa rác thải RV. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO hoặc tương đương.	Túi	5
42	Hóa chất nội kiểm (QC) các xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2, có giá trị cho các xét nghiệm miễn dịch thường quy: fT3, fT4, TSH, cortisol, ferritin, β-hCG, AFP, ... (cả chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab) Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	13
43	Hóa chất nội kiểm (QC) các xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3, có giá trị cho các xét nghiệm miễn dịch thường quy: fT3, fT4, TSH, cortisol, ferritin, β-hCG, AFP, ... (cả chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab) Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	13
44	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng dấu ấn tim mạch. Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch: Troponin I-hs, Troponin I, BNP, NT-pro BNP, … Mức 1,2,3 Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	13

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
45	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh nồng độ trung bình	Dạng đông khô, 100% huyết thanh người, , kiểm chuẩn mức trung bình các xét nghiệm sàng lọc trước sinh bao gồm 6 thông số: Alpha-Fetoprotein (AFP); Free beta-hCG; Inhibin A; PAPP-A; Total beta-hCG; Unconjugated Oestriol. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	10
46	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh nồng độ cao	Dạng đông khô, 100% huyết thanh người, kiểm chuẩn mức cao các xét nghiệm sàng lọc trước sinh bao gồm 6 thông số: Alpha-Fetoprotein (AFP); Free beta-hCG; Inhibin A; PAPP-A; Total beta-hCG; Unconjugated Oestriol. Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	10
47	Dung dịch rửa máy hàng ngày (hỗn hợp acid hữu cơ)	Dung dịch rửa máy hàng ngày, hỗn hợp acid hữu cơ Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Bình	1
48	Dung dịch rửa máy hàng ngày (đặc tính kiềm)	Dung dịch rửa máy hàng ngày, đặc tính kiềm Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Bình	1
49	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch (System check)	Dung dịch kiểm tra máy tổng quan. Beckman coulter Access II. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	1
Phần 4 (14 khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy khí máu Techno Medical - Model: Gastat 1820				
1	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15
2	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Bình	15
3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng pH, pO_2, pCO_2 (QC)	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng pH, pO_2, pCO_2. Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	5
4	Điện cực trắng	Điện cực trắng. Linh kiện thay thế Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	2
5	Điện cực pH	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng pH, pO_2, pCO_2. Linh kiện thay thế Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	2

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
6	Điện cực pCO2	Điện cực pO2, tương thích với máy khí máu Xét nghiệm được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực Clark. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	2
7	Điện cực Hemoglobin	Điện cực Hemoglobin dùng để đo hemoglobin bằng cách đo độ hấp thụ của hai bước sóng hồng ngoại. Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	2
8	Điện cực pO2	Điện cực pO2, tương thích với máy khí máu Xét nghiệm được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực Clark. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	2
9	Bộ ống dây bơm	Bộ ống dây bơm. Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Túi	5
10	Vỏ điện cực tham chiếu	Vỏ điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu. Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	2
11	Lõi điện cực tham chiếu	Lõi điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
12	Cổng nhận mẫu	Cổng nhận mẫu. Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	6
13	Điện cực TH	Điện cực TH. Linh kiện thay thế Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	2
14	Bộ ống dây dẫn	Bộ ống dây bơm. Phù hợp với thiết bị: Techno Medical - Model: Gastat 1820 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Bộ	5
Phần 5 (8 khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm sử dụng đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) dựa trên phương pháp sắc ký lỏng cao áp				
1	Dung dịch đệm số 1	- Hóa chất dùng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	30

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
2	Dung dịch đệm số 2	- Hóa chất dùng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20
3	Dung dịch đệm số 3	- Hóa chất dùng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	- Hóa chất Hemolysis & Wash Solution dùng trong xét nghiệm phân tích HbA1c, dựa trên Phương pháp sắc ký lỏng cao áp. - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	30
5	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	- Bộ chất đối chiếu Hemoglobin A1c này đã được thiết kế dành riêng cho việc kiểm soát chất lượng các máy phân tích Glycohemoglobin tự động, chế độ phân tích chuẩn và chế độ phân tích biến thể. - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	- Sản phẩm này gồm 2 mức chuẩn HbA1c (% hoặc mmol/mol) để bao phủ các phạm vi có ý nghĩa lâm sàng trong việc kiểm soát bệnh đái tháo đường. - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
7	Bộ lọc dùng kèm máy xét nghiệm HbA1c	Bộ lọc sử dụng trong phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Gói	4
8	Cột sắc ký dùng kèm máy xét nghiệm HbA1c	Được sản xuất sử dụng trên Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), được sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc mẫu máu pha loãng. - Tiêu chuẩn: ISO, NGSP/IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	4
Phần 6 (16 khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm dùng cho máy điện giải				
1	Hóa chất điện giải 5 thông số Na/K/Cl/Ca/pH (Hãng: Erba - Model: Erba Lyte CaPlus)	Hóa chất chạy máy điện giải 5 thông số. Thành phần: Standard A 650ml (Na: 140 mmol/l, K: 4,0 mmol/l, Cl: 100 mmol/l, Ca: 1,0 mmol/l) Standard B 350ml (Na: 110 mmol/l, K: 8,0 mmol/l, Cl: 70 mmol/l, Ca: 2,0 mmol/l). Phù hợp sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	40
2	Hóa chất điện giải 3 thông số Na/K/Cl (Hãng MEDICA - Model: EasyLyte Plus)	Gồm dung dịch Standard A 800ml, Standard B 180ml, Wash solution 80ml, bình thải. Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl−; Buffer; Preservative; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl−; Buffer; Preservative; Wetting Agent Wash Solution, 80mL, 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
3	Nước rửa dùng cho máy điện giải	hóa chất rửa hàng ngày sử dụng cho máy điện giải 5 thông số Erba lyte. Phù hợp sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	10
4	Bộ hóa chất nội kiểm	*Dung dịch kiểm chuẩn test Na, K, Cl, Li, Ca, pH, gồm 2 mức bình thường và bất thường. Phù hợp sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	13
5	Dây bơm sử dụng cho máy điện giải	dây bơm Phù hợp sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte Ca Plus. Phù hợp sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	17
6	Điện cực pH	Được dùng cho máy phân tích điện giải để xác định nồng độ pH trong mẫu huyết thanh, huyết tương. Phù hợp sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	4
7	Điện cực Canxi	Được dùng cho máy phân tích điện giải để xác định nồng độ Canxi trong mẫu huyết thanh, huyết tương. Phù hợp sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	4
8	Điện cực Cl	Điện cực Cl sử dụng cho máy điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	6
9	Điện cực K	Điện cực K sử dụng cho máy điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	6
10	Điện cực tham chiếu Ref	Điện cực Reference sử dụng cho máy điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	6
11	Điện cực Na	Điện cực Na sử dụng cho máy điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Cái	6
12	Dung dịch làm tươi điện cực Na	Dịch bảo dưỡng điện cực Na+ của máy phân tích điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	2
13	Dung dịch bảo dưỡng điện cực Ref	Dịch bảo dưỡng điện cực Reference của máy phân tích điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	2
14	Dung dịch bổ sung điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dịch bảo dưỡng điện cực Kali của máy phân tích điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	4
15	Dung dịch bảo dưỡng điện cực Na, Cl, pH	Dịch bảo dưỡng điện cực Na, K, Cl của máy phân tích điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	4
16	Dung dịch bảo dưỡng điện cực Ca	Dịch bảo dưỡng điện cực Ca của máy phân tích điện giải Erba Lyte Ca Plus. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	2

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
Phần 7 (2 khoản) Que thử nước tiểu				
1	Que nước tiểu 10 thông số dùng cho máy (Hãng: Erba - Model: Laura M)	Que nước tiểu 10 thông số: pH, tỷ trọng, ketone, protein, bạch cầu, hồng cầu, glucose, nitrite, bilirubin, urobilinogen,... dùng cho máy Erba - Model: Laura M. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	220
2	Que nước tiểu 11 thông số dùng cho máy (Hãng: Analyticon - Model: Scan 500)	Que thử dùng cho máy nước tiểu Combi scan 500 Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	75
Phần 8 (20 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên các máy xét nghiệm huyết học				
1	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học 22 thông số	Hóa chất ly giải hồng cầu sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Excel 22 thông số. Thể tích: ≥ 5 L/thùng Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Thùng	5
2	Hóa chất ly giải bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học 22 thông số	Hóa chất ly giải bạch cầu sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Excel 22 thông số. Thể tích: ≥ 5L/thùng Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Thùng	70
3	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học 22 thông số	Dung dịch dạng lỏng dùng để rửa cho máy huyết học Excel 22 thông số . Thể tích: ≥ 20L/thùng Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Thùng	5
4	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học 22 thông số	Hóa chất pha loãng máu toàn phần sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Excel 22 thông số . Thể tích: ≥ 20L/thùng Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Thùng	50
5	Dung dịch rửa máy đậm đặc cho máy huyết học 22 thông số	Dung dịch nước base, trong suốt, màu vàng nhạt, có mùi chất tẩy trắng dùng cho máy Excel 22 thông số, hoặc sản phẩm có đặc tính tượng tự . Thể tích: ≥ 0.5 L/thùng Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	6
6	Vật liệu kiểm tra chất lượng (nội kiểm)	- Dung dịch chuẩn 3 mức (control) là chất kiểm định huyết học được xác lập để xác định tính chính xác, độ chính xác và tuyến tính trên máy huyết học tự động 22 thông số. Với các đặc tính thành phần tế bào máu tương tự có trong máu toàn phần người. Thể tích: ≥ 3ml/ống/mức nồng độ. Tối thiểu 3 ống/3 mức nồng độ/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	12
7	Dung dịch pha loãng cho máy huyết học 26 thông số	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học Sysmex - Model: XS-800i. Thể tích: ≥ 20L/thùng Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Thùng	20

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
8	Hóa chất dùng để để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt hồng cầu, xác định huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học	Hóa chất dùng để để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt hồng cầu, xác định huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học Sysmex - Model: XS-800i Thể tích: ≥ 5L/thùng Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Thùng	30
9	Hóa chất dùng để để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt hồng cầu, xác định huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học	Hóa chất dùng để để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt hồng cầu, xác định huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học Sysmex- Model: XS-800i Thể tích: ≥ 42mL/túi Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Túi	50
10	Hóa chất dùng để để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt hồng cầu, xác định huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học	Hóa chất dùng để để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt hồng cầu, xác định huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học Sysmex - Model: XS-800i Thể tích: ≥ 5L/thùng Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Thùng	30
11	Dung dịch nội kiểm 3 mức sử dụng cho máy huyết học 26 thông số	- Dung dịch chuẩn 3 mức (control) là chất kiểm định huyết học được xác lập để xác định tính chính xác, độ chính xác và tuyến tính trên máy huyết học tự động 26 thông số. Với các đặc tính thành phần tế bào máu tương tự có trong máu toàn phần người. Thể tích: ≥ 3ml/ống/mức nồng độ. Tối thiểu 3 ống/3 mức nồng độ/hộp Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	13
12	Dung dịch rửa máy đậm đặc cho máy huyết học 26 thông số	Dung dịch rửa máy đậm đặc cho máy huyết học 22 thông số Sysmex - Model: XS-800i. Thể tích: ≥ 100mL/ lọ Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	50
13	Dung dịch ly giải hồng cầu và xác định bạch cầu cho máy huyết học 26 thông số (Hãng: Horba Medical - Model: PENTRA ES-60)	Dung dịch nước trong suốt và không màu - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 2,5% Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương.	Hộp	13
14	Dung dịch rửa protein cho máy huyết học 26 thông số (Hãng: Horba Medical - Model: PENTRA ES-60)	- Dung dịch nước base, trong suốt, màu vàng nhạt, có mùi chất tẩy trắng - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008 - Thành phần: + Chất làm sạch hóa chất (Chemical cleaning agent) < 5% + Chất ổn định hóa học (Stabilizer) < 1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở 18-25°C sau khi mở. Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương.	Chai	13

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
15	Dung dịch nội kiểm mức cao(Hãng: Horba Medical - Model: PENTRA ES-60)	Về cảm quan giống với máu tươi toàn phần. Chất nổi trên bề mặt màu hồng nhạt là bình thường. - Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương.	Hộp	13
16	Dung dịch nội kiểm mức trung bình(Hãng: Horba Medical - Model: PENTRA ES-60)	Về cảm quan giống với máu tươi toàn phần. Chất nổi trên bề mặt màu hồng nhạt - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC - Cộng đồng châu Âu) Số 1272/2008. - Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương.	Hộp	13
17	Dung dịch pha loãng tế bào bạch cầu cho máy huyết học 26 thông số (Hãng: Horba Medical - Model: PENTRA ES-60)	- Dung dịch nước trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản: 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở. Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương.	Hộp	12
18	Dung dịch nhuộm bạch cầu ưu kiềm cho máy huyết học 26 thông số (Hãng: Horba Medical - Model: PENTRA ES-60)	Dung dịch nước trong suốt và không màu, nhạy cảm ánh sáng. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15
19	Dung dịch ly giải hồng cầu và giải phóng Hemoglobin cho máy huyết học 26 thông số (Hãng: Horba Medical - Model: PENTRA ES-60)	- Dung dịch trong suốt và không màu. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% + Chất diện hoạt (Surfactant) < 0,1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C (6577°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở. Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương.	Hộp	13

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
20	Dung dịch rửa máy đậm đặc cho máy huyết học 26 thông số (Hãng: Horba Medical - Model: PENTRA ES-60)	Dung dịch nước trong suốt, màu xanh dương đậm, có mùi cồn. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 1% + Cồn (Alcohol) < 10 % + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương.	Hộp	8
Phần 9 (10 khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy đông máu Thrombolyzer compact X				
1	Bộ hóa chất xét nghiệm PT	-Dùng để đo thời gian Prothrombin (PT) (hãng Helena hoặc tương đương) -Thành phần có mô não thỏ cùng với Canxi Chloride, các chất bảo quản và các chất ổn định -Bảo quản: Sau khi mở bền được 2 tháng ở 2-8oC, 5 ngày ở 15oC. -Độ lặp lại: CV <1% (Control N); CV <1.1% (Control A) Phù hợp sử dụng cho máy đông máu Thrombolyzer compact X Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	60
2	Bộ hóa chất xét nghiệm APTT	-Dùng để đo thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hóa (APTT).(hãng Helena hoặc tương đương) - Thành phần có hạt kích hoạt dạng keo(mangnesium-aluminium-silicate) cho độ nhạy tối ưu với các yếu tố thiếu hụt và Heparin. Hóa chất cũng chứa Photpholipids với các chất đệm và ổn định. -Calcium Chloride 0.025M : dung dịch canxi Chloride nồng độ 0.025M -Bảo quản: Sau khi mở bền được 30 ngày ở 2-8oC -Độ lặp lại (intra-assay): CV <1% (Control N); CV <1% (Control A). Phù hợp sử dụng cho máy đông máu Thrombolyzer compact X. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	50
3	Bộ hóa chất xét nghiệm FIBRINOGEN	Bộ thuốc thử dùng để chẩn đoán in vitro Fibrinogen theo phương pháp Clauss. Phù hợp sử dụng cho máy đông máu Thrombolyzer compact X . (hãng Helena hoặc tương đương) Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	15
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đông máu D-Dimer	Bộ thuốc thử dùng để xét nghiệm D-dimer. Phù hợp sử dụng cho máy đông máu Thrombolyzer compact X (hãng Helena hoặc tương đương) Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
5	Hóa chất kiểm chuẩn Ddimer mức thấp	Bộ thuốc thử dùng để kiểm tra (QC) xét nghiệm D-dimer, mức thấp. Phù hợp sử dụng cho máy đông máu Thrombolyzer compact X (hãng Helena hoặc tương đương) Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2
6	Hóa chất kiểm chuẩn Ddimer mức cao	Bộ thuốc thử dùng để kiểm tra (QC) xét nghiệm D-dimer, mức cao. Phù hợp sử dụng cho máy đông máu Thrombolyzer compact X (hãng Helena hoặc tương đương) Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
7	Mẫu QC (nội kiểm) mức bình thường (Normal)	-Hóa chất nội kiểm (QC) cho xét nghiệm đông máu, mức bình thường. -Thành phần: đệm và huyết tương đông khô của người -Độ ổn định: Hóa chất chưa mở nắp đạt độ ổn định đến hết hạn sử dụng được in trên nhãn -Hóa chất đã pha đạt ổn định 8 giờ khi bảo quản ở 2 - 8°C; đạt ổn định 4 tuần khi bảo quản ở -20°C Sử dụng cho máy đông máu Thrombolyzer compact X Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20
8	Mẫu QC nội kiểm mức cao (High)	-Hóa chất nội kiểm (QC) cho xét nghiệm đông máu, mức cao. -Thành phần: đệm và huyết tương đông khô của người -Độ ổn định: Hóa chất chưa mở nắp đạt độ ổn định đến hết hạn sử dụng được in trên nhãn -Hóa chất đã pha đạt ổn định 8 giờ khi bảo quản ở 2 - 8°C; đạt ổn định 4 tuần khi bảo quản ở -20°C Sử dụng cho máy đông máu Thrombolyzer compact X Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	20
9	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	-Dạng dung dịch, không màu, không mùi. (hãng Helena hoặc tương đương) -Dùng để rửa kim hút mẫu máy đông máu, tránh gây nhiễm chéo -Hóa chất chưa mở nắp đạt ổn định đến hết hạn sử dụng -Hóa chất mở nắp đạt ổn định 6 ngày đặt trên máy Sử dụng cho máy đông máu Thrombolyzer compact X Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	70
10	Cuvvet dùng cùng máy xét nghiệm đông máu	-Cóng đo mẫu có chứa bi từ, nằm phía trên cuvet. Bi từ chỉ tiếp xúc hỗn hợp mẫu và hóa chất khi bắt đầu xét nghiệm. Sử dụng cho máy đông máu Thrombolyzer compact X Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Hộp	50
Phần 10 (72 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm dùng để định danh vi khuẩn bằng phương pháp nuôi cấy				
1	Môi trường KIA	Tube/ống nhựa có nắp vặn chặt có chứa 5.5ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa lên men glucose, lên men lactose, sinh hydrogen sulfide và sinh khí để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc (Enterobacteriaceae). - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Tuýp	150
2	Thạch BA (Blood agar)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri . Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết (α, ß, g) của Streptococcus. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Đĩa	1.500
3	Thạch MC (Mac-Conkey agar)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Phân biệt khả năng lên men lactose . - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Đĩa	1.500

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
4	Thạch MHA (Mueller - Hinton agar)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn dễ mọc . - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Đĩa	1.000
5	Môi trường BMHA (Blood Mueller - Hinton agar)	Môi trường Mueller Hinton Agar với 5% Sheep Blood. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Hộp	150
6	Thạch CHROM agar Enterobacteriace	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt được dùng phân lập vi khuẩn gây nhiễm trùng tiểu. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Đĩa	150
7	Thạch CAXV (Chocolate agar X,V)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn khó mọc - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Đĩa	500
8	Thạch SB(Sarbouraud Agar)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi nấm (nấm men, nấm mốc). - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Đĩa	210
9	Thạch MSA (Mannitol Salt Agar)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Staphylococcus. Phân biệt khả năng lên men mannitol . - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Đĩa	150
10	Môi trường BHI Broth	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường BHI. Dùng để tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ Haemophilus influenzae. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Lọ	50
11	Thạch SS (Samonella - Shigela agar)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Salmonella, Shigella. Phân biệt khả năng lên men lactose. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Đĩa	130
12	Môi trường NaCl 6,5%	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng dung nạp 6.5% sodium chloride của vi khuẩn để phân biệt Enterococcus với non – Enterococcus. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Lọ	50
13	Môi trường Pyruvate broth	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng biến dưỡng pyruvate để phân biệt vi khuẩn E. faecalis với E. Faecium. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Lọ	50

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Môi trường Bile Esculin	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng thủy giải esculin của vi khuẩn với sự hiện diện của bile để phân biệt Group D streptococcus với các nhóm streptococcus khác. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Lọ	50
15	Bộ định danh vi khuẩn Gram âm dễ mọc	Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR là một hệ thống gồm 14 thử hoặc bộ định danh API20 hoặc tương đương. nghiệm sinh Hóa dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Bộ	20
16	Môi trường MR-VP	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm Methyl red và Voges Proskauer . - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Hộp	8
17	Môi trường MIU	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa sinh urease, sinh indol và di động. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Hộp	5
18	Bộ nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm nhuộm soi Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Bộ	10
19	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylen Blue. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Bộ	15
20	Môi trường định danh Staphylococcus	Dạng bột chứa trong lọ dùng thực hiện thử nghiệm coagulase bằng huyết thỏ đông khô để định danh Staphylococcus. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Lọ	160
21	Chủng chuẩn E. coli ATCC 25922	Chủng chuẩn có dạng viên đông khô. Môi trường lưu trữ được chuẩn bị cùng với một chủng vi sinh vật dùng kiểm tra chất lượng môi trường nuôi cấy, thuốc nhuộm, kít chẩn đoán và các thuốc thử. - Mỗi chủng chuẩn đông khô có đời thế hệ F1-F3 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Hộp	3
22	Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Chủng chuẩn có dạng viên đông khô. Môi trường lưu trữ được chuẩn bị cùng với một chủng vi sinh vật dùng kiểm tra chất lượng môi trường nuôi cấy, thuốc nhuộm, kít chẩn đoán và các thuốc thử. - Mỗi chủng chuẩn đông khô có đời thế hệ F1-F3 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
23	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 25923	Chủng chuẩn có dạng viên đông khô. Môi trường lưu trữ được chuẩn bị cùng với một chủng vi sinh vật dùng kiểm tra chất lượng môi trường nuôi cấy, thuốc nhuộm, kít chẩn đoán và các thuốc thử. - Mỗi chủng chuẩn đông khô có đời thế hệ F1-F3 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/CLSI/EUCAST/CE hoặc tương đương.	Hộp	3
24	Kháng sinh Daptomycin 0.016 - 256 mg/L	MIC Strip là dải giấy được ngâm tẩm với một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh (que E-test), gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip. Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Que	50
25	Kháng sinh Vancomycin 0.016 - 256 mg/L	MIC Strip là dải giấy được ngâm tẩm với một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh (que E-test), gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip. Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Que	200
26	Kháng sinh Telavancin 0.016 - 256 mg/L	MIC Strip là dải giấy được ngâm tẩm với một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh (que E-test), gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip. Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Que	100
27	Kháng sinh Colistin 0.016 - 256 mg/L	MIC Strip là dải giấy được ngâm tẩm với một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh (que E-test), gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip. Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Que	200
28	Kháng sinh Teicoplanin 0.016 - 256 mg/L	MIC Strip là dải giấy được ngâm tẩm với một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh (que E-test), gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip. Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Que	150

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
29	Kháng sinh Amoxicillin- clavulanate 20/10 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	600
30	Kháng sinh Cefoxitin 30 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	600
31	Kháng sinh Ceftriaxone 30 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	600
32	Kháng sinh Ceftazidime 30 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	600
33	Kháng sinh Cefoperazone 75 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	400
34	Kháng sinh Cefazolin 30µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	400
35	Kháng sinh Ceftaroline 30µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	400
36	Kháng sinh Cefepime 30 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	600
37	Kháng sinh Cefotetan 30µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	300

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
38	Kháng sinh Cefotaxime 30 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	400
39	Kháng sinh Piperacillin-tazobactam 100/10 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	500
40	Kháng sinh Ertapenem 10 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	400
41	Doripenem 10µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	400
42	Kháng sinh Imipenem 10 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	600
43	Kháng sinh Imipenem- relebactam 10/25µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	400
44	Kháng sinh Meropenem 10 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	600
45	Kháng sinh Levofloxacine 5 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	600
46	Kháng sinh Gentamicin 10 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	600

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
47	Kháng sinh Ciprofloxacin 5 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	600
48	Kháng sinh Amikacin 30 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	600
49	Kháng sinh Chloramphenicol 30 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	600
50	Kháng sinh Ticarcillin-clavulanate 75/10 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	500
51	Kháng sinh Trimothoprim-sulfamethoxazole 1.25/23.75 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	600
52	Kháng sinh Ampicillin 10 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	200
53	Kháng sinh Clindamycin 2 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	400
54	Kháng sinh Nitrofurantonin 300 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	300
55	Kháng sinh Ampicillin-subactam 10/10 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	500

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
56	Kháng sinh Linezolid 30 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	250
57	Kháng sinh Doxycyclin 30 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	500
58	Kháng sinh Penicillin 10 IU	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	150
59	Kháng sinh Tobramycin 10 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	400
60	Kháng sinh Erythromycin 15 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	400
61	Kháng sinh Polymycin B 300 units	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	200
62	Kháng sinh Azithromycine 15 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	400
63	Kháng sinh Cefaclor 30 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	300
64	Đĩa giấy Bacitracin (A)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	200

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
65	Đĩa giấy Optochin (P)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	200
66	Khoanh giấy Novobiocin	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	200
67	Chai cấy máu sử dụng cho máy cấy máu bán tự động	Chai cấy máu cho máy cấy máu BacT/ALERT FA Plus. - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Chai	500
68	Kháng sinh Tetracyclin 30 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	400
69	Kháng sinh Cefuroxime 30 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	300
70	Kháng sinh Ceftazidime - avibactam 30/20 µg	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Đĩa	300
71	Đo độ đục chuẩn 0.5 McFarland	Kiểm soát chất lượng để kiểm tra và điều chỉnh mật độ của huyền dịch vi khuẩn. Tiêu chuẩn độ đục 0.5 McFarland cung cấp mật độ quang học có thể so sánh với mật độ của huyền phù vi khuẩn với đơn vị hình thành khuẩn lạc 1,5 x 10 ^ 8 (CFU / ml). - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Ống	5
72	Dung dịch KOH 10%	Lọ có chứa 2ml thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (MRVP) hoặc đĩa giấy sinh hóa (VP) để thực hiện thử nghiệm Voges – Proskauer (VP). - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	1
Phần 11 (20 Khoản) Dung dịch định nhóm máu và Test nhanh định tính các loại				
1	Dung dịch Anti A	Dung dịch chứa kháng thể chống A. Dùng trong định nhóm máu hệ ABO Thể tích: ≥ 10 ml/lọ Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	25

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
2	Dung dịch Anti B	Dung dịch chứa kháng thể chống B. Dùng trong định nhóm máu hệ ABO Thể tích: ≥ 10 ml/lọ Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	25
3	Dung dịch Anti D	Dung dịch chứa kháng thể chống lại yếu tố D. Dùng trong định nhóm máu hệ Rhesus Thể tích: ≥ 10 ml/lọ Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	20
4	Dung dịch Anti AB	Dung dịch chứa kháng thể chống AB. Dùng trong định nhóm máu hệ ABO Thể tích: ≥ 10 ml/lọ Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	10
5	Dung dịch LISS (Low ionic strength saline)	Dung dịch nước muối nồng độ ion thấp, làm tăng nhanh tốc độ phản ứng liên kết giữa kháng nguyên – kháng thể. Thể tích: ≥ 10 ml/lọ Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Lọ	25
6	Dung dịch AHG (Anti Human Globulin)	Kháng thể kháng globulin người. Thể tích: ≥ 10 ml/lọ Tiêu chuẩn: ISO. FDA, CE hoặc tương đương	Lọ	25
7	Test nhanh HBeAg	Phát hiện định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Độ nhạy: >99.8%, độ đặc hiệu: >99.9% Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương	Test	1.000
8	Test nhanh HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B(HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Độ nhạy: >99.8%, độ đặc hiệu: >99.9% Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương	Test	4.500
9	Test nhanh HIV 1/2 Ab	Phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người. - Độ nhạy: ≥ 99.78% với mẫu huyết tương, 99.84% với mẫu huyết thanh, ≥99.01% với mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, 100% với mẫu máu toàn phần mao mạch - Độ đặc hiệu: 100% với mẫu huyết tương và máu toàn phần, ≥99.92% với mẫu huyết thanh - Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Test	3.000

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
10	Test phát hiện 4 chất gây nghiện trong nước tiểu	Test nhanh xét nghiệm định tính, Phát hiện các chất gây nghiện sau: – Morphine (MOP) – Amphetamin – Methamphetamine (MET) – Marijuana (THC) – cần sa Độ nhạy: ≥ 98% Độ đặc hiệu: ≥ 99 % Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương.	Test	4.000
11	Test phát hiện Morphine (MOP) trong nước tiểu	Test nhanh xét nghiệm định tính, morphin/heroin trong nước tiểu . Độ nhạy: ≥ 98% Độ đặc hiệu: ≥ 99 % Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương	Test	2.200
12	Test nhanh giang mai	một phương pháp sắc ký nhanh xét nghiệm miễn dịch để phát hiện định tính kháng thể (IgG và IgM) đối với Treponema Pallidum (TP) trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương để hỗ trợ chẩn đoán bệnh giang mai Độ nhạy: ≥ 97% Độ đặc hiệu: ≥ 98 % Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương	Test	1.000
13	Test nhanh Dengue NS1 Ag	Phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy tương quan: ≥ 92,42 % (183/198) - Độ đặc hiệu tương quan: ≥ 98,7% (222/225) - Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương	Test	4.000
14	Test nhanh Dengue IgM/IgG	Phát hiện định tính và phân biệt các kháng thể IgM/IgG chống lại vi rút sốt xuất huyết trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy tương quan: ≥ 97.4 % (đối với Dengue IgM); ≥ 97.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA - Độ đặc hiệu tương quan:≥ 96.6% (đối với Dengue IgM); ≥96.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA - Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương	Test	1.500
15	Test nhanh HCV Ab	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 98,9% , Độ đặc hiệu: 100%. - Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương	Test	2.000

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
16	Test nhanh HEV IgM	phát hiện định tính nghiệm các kháng thể IgG và IgM của virus HEV trong máu. - Độ nhạy : ≥ 95% - Độ đặc hiệu: ≥ 98% - Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương	Test	800
17	Test nhanh HAV Ab	phát hiện định tính kháng thể IgM kháng HAV hiện diện trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 98,04% Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương	Test	1.300
18	Test xét nghiệm Rubella IgG/IgM	miễn dịch sắc ký dòng đơn để phát hiện định tính kháng thể IgG/IgM kháng Rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương nhằm hỗ trợ chẩn đoán nhiễm Rubella - Độ nhạy: ≥ 98% - Độ đặc hiệu: ≥ 99 % Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương	Test	200
19	Test nhanh Helicobacter pylori Ab	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu với H.pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Độ nhạy: ≥ 99.5 %; Độ đặc hiệu: 98.9% Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương	Test	300
20	Test nhanh FOB	xét nghiệm nhanh miễn dịch sắc ký để phát hiện máu trong mẫu bệnh phẩm phân từ người. - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 98,04% Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ CE hoặc tương đương	Test	200
Phần 12 (5 Khoản) Xét nghiệm định lượng một số dịch vụ kỹ thuật bằng phương pháp huỳnh quang				
1	Test định lượng HbA1c trên máy Standard F	Định lượng HbA1c. Thời gian đọc kết quả 3 phút. CV < 3%. Mẫu: Máu toàn phần. Là test thử theo máy. Test có code 2D quản lý hạn sử dụng và loại xét nghiệm thực hiện. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/FDA/ CE hoặc tương đương.	Test	3.000
2	Test định lượng T3 trên máy Standard F	Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để đo định lượng nồng độ hormone kích thích tuyến giáp trong huyết thanh người. Xét nghiệm này nhằm giúp chẩn đoán rối loạn tuyến giáp; để theo dõi điều trị suy giáp và cường giáp. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/FDA/ CE hoặc tương đương.	Test	100
3	Test định lượng T4 trên máy Standard F	Định lượng nồng độ T4 - thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh, để hỗ trợ xác định rối loạn tuyến giáp, kiểm soát điều trị thiểu năng hoặc cường giáp . Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/FDA/ CE hoặc tương đương.	Test	100

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
4	Test định lượng Ft4 trên máy Standard F	Định lượng nồng độ fT4 - free thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh, để hỗ trợ xác định rối loạn tuyến giáp, kiểm soát điều trị thiểu năng hoặc cường giáp. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/FDA/ CE hoặc tương đương.	Test	100
5	Test định lượng TSH trên máy Standard F	Định lượng nồng độ TSH trong mẫu huyết thanh, để hỗ trợ xác định rối loạn tuyến giáp, kiểm soát điều trị thiểu năng hoặc cường giáp . Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/FDA/ CE hoặc tương đương.	Test	100
Phần 13 (11 khoản) Định danh vi khuẩn bằng phương pháp tự động				
1	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	- Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương được sử dụng với Hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động để định danh tự động các vi khuẩn Gram dương. - Thẻ dùng một lần, căn cứ vào các phương pháp hóa sinh đã được thiết lập và cơ chất đã phát triển mới. Có ≥43 xét nghiệm hóa sinh đánh giá việc sử dụng nguồn cacbon, các hoạt động enzym và tính kháng. - Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE, FDA hoặc tương đương.	Card	500
2	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	- Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm được sử dụng với Hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động để định danh tự động các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men. - Thẻ dùng một lần căn cứ vào các phương pháp hóa sinh đã được thiết lập và đã phát triển mới các cơ chất tính toán việc sử dụng nguồn cacbon, hoạt tính enzym và tính kháng. Có ≥47 xét nghiệm hóa sinh và một giếng đối chứng âm. - Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE, FDA hoặc tương đương.	Card	1.200
3	Thẻ định danh Neisseria và Haemophilus	- Thẻ dùng để định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus và các vi khuẩn khó mọc khác trên Hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động. - Thẻ dùng một lần, căn cứ vào các phương pháp hóa sinh đã được thiết lập và các cơ chất đã phát triển mới tính toán việc sử dụng nguồn cacbon, hoạt tính enzym. Có ≥30 xét nghiệm hóa sinh - Bảo quản thẻ hóa chất trong bao bì đóng gói ban đầu ở 2°C tới 8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE, FDA hoặc tương đương.	Card	200
4	Thẻ định danh nấm	- Thẻ định danh nấm sử dụng trên Hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động để định danh tự động của hầu hết các nấm có ý nghĩa lâm sàng hoặc vi sinh vật giống nấm. - Thẻ dùng một lần căn cứ vào các phương pháp hóa sinh đã được thiết và cơ chất đã phát triển mới. Có ≥46 xét nghiệm hóa sinh đánh giá việc sử dụng nguồn cacbon, nguồn nitrogen, các hoạt động enzym. - Bảo quản thẻ hóa chất trong bao bì đóng gói ban đầu ở 2°C tới 8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE, FDA hoặc tương đương.	Card	100

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
5	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm các loại	- Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với Hệ thống định danh & kháng sinh đồ tự động để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí - Thành phần kháng sinh trong thẻ hóa chất: Amikacin, Amoxicillin/ Clavulanic Acid, ESBL, Cefepime, Ceftazidime, Ceftriaxone, Ciprofloxacin, Colistin, Ertapenem, Gentamicin, Imipenem, Meropenem, Piperacillin/ Tazobactam, Tigecycline, Trimethoprim/ Sulfamethoxazole,... - Bảo quản thẻ hóa chất ở nhiệt độ từ 2-8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE/FDA hoặc tương đương.	Card	1.200
6	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương các loại	- Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với Hệ thống định danh & kháng sinh đồ tự động để xác định tính nhạy cảm của Staphylococcus spp., Enterococcus spp., và S. agalactiae; S. pneumoniae, beta-hemolytic Streptococcus, và Viridans Streptococcus. - Thành phần kháng sinh trong thẻ hóa chất: Ampicillin, Benzylpenicillin, Sàng lọc Cefoxitin, Ciprofloxacin, Clindamycin, Erythromycin, Gentamicin, Gentamicin hàm lượng cao, Inducible Clindamycin Resistance, Levofloxacin, Linezolid, Moxifloxacin, Nitrofurantoin, Oxacillin, Quinupristin/Dalfopristin, Rifampicin, Rifampicin hàm lượng cao, Streptomycin hàm lượng cao, Tetracycline, Tigecycline, Trimethoprim/Sulfamethoxazole, Vancomycin; ... - Bảo quản thẻ hóa chất ở nhiệt độ từ 2-8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE/FDA hoặc tương đương.	Card	500
7	Thẻ kháng sinh đồ nấm	- Thẻ kháng sinh đồ nấm men được sử dụng với Hệ thống định danh & kháng sinh đồ tự động để xác định tính nhạy cảm của nấm men. - Thành phần kháng sinh trong thẻ hóa chất: Amphotericin B, Caspofungin, Fluconazole, Flucytosine, Micafungin, VoriconazoleSDD. - Bảo quản thẻ hóa chất ở nhiệt độ từ 2-8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE/FDA hoặc tương đương.	Card	100
8	Dung dịch pha mẫu saline sol 0.45% dùng cho máy định danh vi khuẩn	- Dung dịch nước muối 0.45% (SALINE SOLUTION 0.45% NaCl) được sử dụng để chuẩn bị thủ công huyền dịch vi sinh vật, trước khi tiến hành định danh và thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh trên các thiết bị xét nghiệm định danh & kháng sinh đồ tự động. - Thể tích: 500ml/chai - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE/FDA hoặc tương đương.	Chai	40
9	Tuýp nhựa trong 12 x 75 mm (dùng cho máy định danh vi khuẩn)	- Ống tuýp nhựa trong để pha loãng mẫu xét nghiệm (huyền dịch vi khuẩn) trên các thiết bị xét nghiệm định danh & kháng sinh đồ tự động, kích thước 12x75 mm. - Bảo quản: nhiệt độ phòng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ CE/FDA hoặc tương đương.	Ống	8.000

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
10	Thẻ gelcard định nhóm máu trên máy tự động	Tấm thẻ (card) có chứa các buồng phản ứng là các ống nghiệm nhỏ (microtubes) trong đó có chứa các phân tử gel tạo ra một pha nửa lỏng, nửa rắn. Trên mỗi thẻ chứa Anti A, Anti B, Anti D Có độ nhạy ≥ 99,9 %, độ đặc hiệu ≥99,9%. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương	card	1.500
11	Thẻ Gelcard làm phản ứng hòa hợp trên máy tự động	Thẻ card gồm buồng chứa mẫu máu đã pha loãng của người cho và huyết thanh người nhận; 2 cột gel chứa các hạt gel, 1 cột chứa nước muối sinh lý và 1 cột chứa huyết thanh Coombs. Có độ nhạy ≥ 99,9 %, độ đặc hiệu ≥99,9%. Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương	Card	1.500
Phần 14 (15 Khoản) Hóa chất khử khuẩn				
1	Bột ngâm làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế	Bột hòa tan tẩy rửa dụng cụ chứa enzyme Protease và 2,75% Didecyl Dimethylammonium Chloride pH kiềm (trong nước cứng): 10.3, hoạt động trên cấu trúc bên trong của màng sinh học, làm tăng hoạt tính tẩy rửa, không ăn mòn dụng cụ, không nhờn. * Có khả năng chuyển tức thời nước cứng thành nước mềm, ức chế hình thành cặn và ngăn ngừa hình thành màng sinh học. * Khả năng phân hủy sinh học hoàn toàn, không độc hại, không chứa Aldehyde-Chlorine-Phenols. * Hiệu quả diệt khuẩn đạt 99,99999 % (7 log). *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Thùng	132
2	Dung dịch sát khuẩn da chứa 7,5% povidone iodine	Dung dịch sát khuẩn da phẫu thuật, chứa 7,5% kl/kl povidone iodine (với nồng độ iodine tự do 10%) chai 500ml. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Chai	860
3	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao OPA	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao OPA - Thành phần: ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55% - Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày.Thời gian bảo quản dung dịch trong can từ 75 ngày trở lên tính từ khi mở nắp. - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, Trực khuẩn lao. - Kèm que test nồng độ sau mỗi ngày tái sử dụng.(Tối thiểu 14 test/2 can) - Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO 13485, CFS hoặc tương đương	Can	153
4	Cồn 70 độ	Cồn 70 độ dùng cho y tế, sát trùng ngoài da *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Lít	1.840
5	Cồn 90 độ	Cồn 90 độ *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Lít	26
6	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Chlorhexidine Digluconate 0,5%; Ethanol; Isopropyl và các chất phụ gia vừa đủ 100%, chai hình trụ tròn, quy cách 500ml *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Chai	2.633

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
7	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính enzyme, hiệu quả nhanh sau 1 phút. - pH trung tính không gây ăn mòn dụng cụ - Tương thích với nhiều loại dụng cụ - Đạt các tiêu chuẩn : CE, ISO hoặc tương đương	Chai	10
8	Xà bông rửa tay thường quy	Chlorhexidine 1% - Đạt các tiêu chuẩn : CE, ISO hoặc tương đương	Chai	1.192
9	Xà bông rửa tay phẫu thuật	Chlorhexidine 4%, - Đạt các tiêu chuẩn : CE, ISO hoặc tương đương	Chai	500
10	Formalin	Formaldehyde 10% *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Chai	93
11	Muối tinh khiết	Hàm lượng NaCl: 99% *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Kg	600
12	Dung dịch phun sát khuẩn phòng mổ	Dung dịch dùng để khử trùng trong phòng mổ, buồng bệnh, phòng thí nghiệm. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Can	40
13	Dung dịch sát khuẩn bề mặt thiết bị	Dùng để vệ sinh sát khuẩn bề mặt các trang thiết bị trong y tế *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Chai	40
14	Cloramin B	Hàm lượng 25% - 27% *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Kg	250
15	Viên khử khuẩn	Viên sủi 2.5g tan nhanh trong nước tạo dung dịch có tác dụng khử khuẩn, diệt vi khuẩn lao, virus, bào tử trên các bề mặt, đồ dùng, dụng cụ thủy tinh và thiết bị…trong bệnh viện. Có hiệu quả với vi khuẩn thực vật, nấm, vi-rút và bào tử vi khuẩn.. Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ. - Đạt các tiêu chuẩn: ISO13485, CFS, GMP, FDA/ CE hoặc tương đương	Viên	500

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
Phần 15 (05 khoản) Các bộ kit Real-Time PCR				
1	Bộ xét nghiệm đo tải lượng virus HBV	Bộ kit Realtime HBV (Bao gồm hóa chất tách chiết, hóa chất khuếch đại, hóa chất đối chứng, hóa chất tiêu chuẩn, bộ pha loãng mẫu, các ống xử lý mẫu và các vật tư tiêu hao) được thực hiện trên hệ thống tự động (tự động tách chiết DNA từ mẫu huyết thanh, huyết tương đến quá trình đọc kết quả Realtime PCR) với các đặc tính: - Khảo sát với các Group và Sabtype A-1 - Thể tích đầu vào: 300µL - Phạm vi định lượng: 7 IU/mL-2.000.000.000 IU/mL - Độ đặc hiệu: 100% - Độ nhạy: 10 IU/mL - Độ chính xác: SD ≤0.22 - Đối chứng nội được cho vào từng mẫu xét nghiệm, từng mẫu chuẩn và mẫu chứng ngay từ lúc bắt đầu và trong suốt quá trình chạy để chứng minh việc xử lý mẫu đúng quy trình và tính xác thực của xét nghiệm. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Test	6.000
2	Bộ xét nghiệm đo tải lượng virus HCV	Bộ kit Realtime HCV (Bao gồm hóa chất tách chiết, hóa chất khuếch đại, hóa chất đối chứng, hóa chất tiêu chuẩn, bộ pha loãng mẫu, các ống xử lý mẫu và các vật tư tiêu hao) được thực hiện trên hệ thống tự động (tự động tách chiết RNA từ mẫu huyết thanh, huyết tương đến quá trình đọc kết quả Realtime PCR) với các đặc tính: - Khảo sát với các Genotype 1, 2, 3, 4, 5, 6 - Thể tích đầu vào: 600µL - Phạm vi định lượng: 12 IU/mL-200.000.000 IU/mL - Độ đặc hiệu: 100% - Độ nhạy: 12 IU/mL - Độ chính xác: SD ≤0.18 - Đối chứng nội được cho vào từng mẫu xét nghiệm, từng mẫu chuẩn và mẫu chứng ngay từ lúc bắt đầu và trong suốt quá trình chạy để chứng minh việc xử lý mẫu đúng quy trình và tính xác thực của xét nghiệm. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Test	1.000

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
3	Bộ xét nghiệm định tính DNA của virus HPV nguy cơ cao	Bộ kit Realtime HPV (Bao gồm hóa chất tách chiết, hóa chất khuếch đại, hóa chất đối chứng, hóa chất tiêu chuẩn, bộ pha loãng mẫu, các ống xử lý mẫu và các vật tư tiêu hao) được thực hiện trên hệ thống tự động (tự động tách chiết DNA từ mẫu huyết thanh, huyết tương đến quá trình đọc kết quả Realtime PCR) với các đặc tính: - Khảo sát trên vùng mục tiêu: Vùng L1 - Phát hiện 14 kiểu gen nguy cơ cao của HPV với kết quả phát hiện riêng biệt kiểu gen 31, 33, 53, 58 và nhóm B kiểu gen 35, 39, 51, 66, và 68. - Thể tích đầu vào: 400µL - Độ đặc hiệu: 93.2% - Độ nhạy: 100% - Đối chứng nội tế bào Gen ß-globin của người (DNA)giúp đảm bảo sự chính xác của tế bào mẫu và kiểm soát hiệu quả của quá trình tách chiết và khuếch đại acid nucleic. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Test	6.000
4	Bộ xét nghiệm đo tải lượng virus HIV	Bộ kit Realtime HIV (Bao gồm hóa chất tách chiết, hóa chất khuếch đại, hóa chất đối chứng, hóa chất tiêu chuẩn, bộ pha loãng mẫu, các ống xử lý mẫu và các vật tư tiêu hao) được thực hiện trên hệ thống tự động (tự động tách chiết RNA từ mẫu huyết thanh, huyết tương đến quá trình đọc kết quả Realtime PCR) với các đặc tính: - Công nghệ PCR Phiên mã ngược (RT-PCR) - Thời gian trả kết quả: <115 phút. - Vùng mục tiêu: mục tiêu kép Integrase và LTR - Khảo sát trên các nhóm và phân nhóm: nhóm M phân nhóm (A, BE, C, D, CRF01-AE,F, CFR02-AG, G và H), nhóm O, nhóm N. - Loại mẫu huyết thanh, huyết tương - Thể tích đầu vào: 600µL - Phạm vi định lượng: 10 copies/mL đến 20.000.000 copies/mL - Độ đặc hiệu: 100% - Độ nhạy: 20 copies/mL - Độ chính xác: SD ≤0.19 - Đối chứng nội được cho vào từng mẫu xét nghiệm, từng mẫu chuẩn và mẫu chứng ngay từ lúc bắt đầu và trong suốt quá trình chạy để chứng minh việc xử lý mẫu đúng quy trình và tính xác thực của xét nghiệm. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Test	6.000

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bộ kit phát hiện cùng lúc 4 tác nhân Chlammydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Trichomonas vaginalis, mycoplasma genitalium gây bệnh đường niệu sinh dục	Bộ kit Realtime PCR bao gồm hóa chất tách chiết, hóa chất khuếch đại, hóa chất đối chứng, bộ thu mẫu, các ống xử lý mẫu và các vật tư tiêu hao được thực hiện trên hệ thống tự động (tự động tách chiết DNA/RNA từ mẫu phết nội tiết, phết âm đạo, nước tiểu nam và nữ, các mẫu bệnh phẩm được thu thập trong dung dịch lấy mẫu đến quá trình đọc kết quả realtime PCR với các đặc tính: - Định tính đồng thời 4 chủng: Chlammydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Trichomonas vaginalis, mycoplasma genitalium - Thể tích mẫu đầu vào: 200µL - Phạm vi định lượng: 7 IU/mL-2.000.000.000 IU/mL - Độ nhạy: 100% - Đối chứng nội: nhằm xác nhận rằng tác nhân không có ức chế PCR nào có trong mẫu. - Đối chứng tế bào: Gene ß-globin của người (DNA), để đánh giá sự hợp lệ của thể tích mẫu, hiệu quả chiết tách mẫu và hiệu quả khuếch đại. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Test	1.000
Phần 16 (11 khoản) Hóa chất ngoại kiểm				
1	Hóa chất ngoại kiểm Huyết học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Hộp	4
2	Hóa chất ngoại kiểm Sinh hóa	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường quy, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Hộp	2
3	Hóa chất ngoại kiểm Miễn dịch	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Hộp	2
4	Hóa chất ngoại kiểm HbA1c	Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số hoặc tương đương. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Bảo quản 2-8 Oc. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
5	Hóa chất ngoại kiểm Nước tiểu	Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu hoặc tương đương. Thành phần yêu cầu 100% nước tiểu người. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Hộp	2
6	Hóa chất ngoại kiểm Đông máu	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 16 thông số bao gồm 5 thông số cơ bản và các yếu tố đông máu hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Hộp	2
7	Hóa chất ngoại kiểm Khí máu	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 11 thông số khí máu, Glucose và Điện giải hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Hộp	2
8	Hóa chất ngoại kiểm sàng lọc trước sinh	Chương trình ngoại kiểm Sàng lọc trước sinh, đáp ứng 6 thông số hoặc tương đương. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Hộp	2
9	Hóa chất ngoại kiểm Tim mạch	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 11 thông số dấu ấn tim mạch hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Hộp	2
10	Hóa chất ngoại kiểm miễn dịch đặc biệt I	Chương trình miễn dịch đặc biệt 1 đáp ứng 10 thông số hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Hộp	2
11	Hóa chất ngoại kiểm Ammonia/Ethanol	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. *Tiêu chuẩn: ISO/ CE hoặc tương đương	Hộp	2